

Bản án số: 79/2026/HNGĐ - ST.

Ngày: 06 – 3 – 2026.

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Quân;

2. Ông Trần Hoàng Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 414/2025/TLST – HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2025, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, Thành phố Cần Thơ; số Căn cước công dân: 094193010870, cấp ngày 12/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Bé N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp C, xã T, Thành phố Cần Thơ; số Căn cước công dân: 096089018199; ngày cấp: 09/01/2025; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/12/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M trình bày:

Vào năm 2021, bà Trần Thị Tuyết M và ông Bùi Bé N tự nguyện chung sống với nhau, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ, đăng ký ngày 01/6/2021. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 11/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên đã ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian chung sống bà và ông N không có con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Tuyết M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân xin được ly hôn với ông Bùi Bé N; về con chung không có, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Bùi Bé N:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông N, nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông N để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông N để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Tuyết M.

+ Về con chung: Bà Trần Thị Tuyết M xác định trong thời gian chung sống bà và ông Bùi Bé N không có con chung, bà không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét

+ Về tài sản chung: Bà Trần Thị Tuyết M xác định trong thời gian chung sống bà và ông Bùi Bé N không có tài sản chung, bà không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Bà Trần Thị Tuyết M xác định trong thời gian chung sống bà và ông Bùi Bé N không có nợ chung, bà không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Bùi Bé N từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông N nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông N để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Bùi Bé N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Bùi Bé N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết M xác định bà và ông Bùi Bé N chung sống như vợ chồng từ năm 2021, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ, đăng ký ngày 01/6/2021. Hôn nhân của bà M và ông N tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Tuyết M và ông Bùi Bé N là hợp pháp. Theo nội dung đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông N với lý do trong quá trình chung sống được một thời gian ngắn sau khi kết hôn thì hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ông, bà đã sống ly thân từ tháng 11/2024 cho đến nay. Từ khi bà M chính thức xin ly hôn đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đối với bị đơn ông Bùi Bé N, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông N biết nhưng ông không có ý kiến phản đối gì và cũng không nêu bày ý kiến gì cho Tòa án. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M được ly hôn với ông N.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thị Tuyết M xác định trong thời gian chung sống bà và ông N không có con chung, bà không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Tuyết M xác định bà và ông Bùi Bé N không có tài sản chung, bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Tuyết M xác định bà và ông Bùi Bé N không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về án phí: Bà Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Bùi Bé N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết M được ly hôn với ông Bùi Bé N.
2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0012487 ngày 17/12/2025 của Thi hành án dân sự, thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà M đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Bùi Bé N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuân án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.
4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Cần Thơ (PGĐ, KT, TT và THA);
- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Cơ quan THADS Thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Trần Đề, Tp Cần Thơ;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Bảo